TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 230/2025/DS-PT
Ngày: 19-5-2025
V/v tranh chấp về Thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Vũ.

Các thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Văn Nam;

2. Ông Trần Thanh Tòng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Mạnh Hùng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Châu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 tháng 12 năm 2024; ngày 19 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 490/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 10 năm 2024 về việc "Tranh chấp về Thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 152/2024/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024, của Toà án nhân dân thị xã T, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 698/2024/QĐ-PT, ngày 27 tháng 11 năm 2024, Thông báo ngày xét xử số 698/TB-TA ngày 23 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 74/2025/QĐ-PT ngày 13-5-2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Võ Văn C, sinh năm 1967; cư trú tại: Khu phố L, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông C: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1960; cư trú tại: Số G T, Khu phố D, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 01-8-2022); có mặt.

2. Bị đơn: Ông Võ Văn M, sinh năm 1951; cư trú tại: Tổ B, khu phố B, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông M: Anh Võ Văn Đ, sinh năm 1983; cư trú tại: Tổ B, khu phố B phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (theo Văn bản ủy quyền ngày 25-11-2020); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông M: Ông Nguyễn Lâm Q – Luật sư của Văn phòng L1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu độc lập:

3.1. Bà Võ Thị B, sinh năm 1946; cư trú tại: Khu phố P, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.2. Ông Võ Văn H, sinh năm 1948; cư trú tại: ấp S, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.3. Bà Võ Thị C1, sinh năm 1955; cư trú tại: ấp X, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.4. Ông Võ Văn M1, sinh năm 1959; cư trú tại: khu phố B, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.5. Bà Võ Thị P, sinh năm 1966; cư trú tại: khu phố P, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà B, ông H, bà C1, ông M1, bà P: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1960; cư trú tại: Khu phố D, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (theo Văn bản ủy quyền ngày 01-8-2022 và ngày 25-11-2023); có mặt.

3.6. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Lâm Thị T, sinh năm 1956; cư trú tại: Tổ B, khu phố B, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Võ Văn C, là nguyên đơn; ông Võ Văn M, là bị đơn và anh Võ Văn Đ là người đại diện hợp pháp của ông M; bà Nguyễn Thị L là người đại diện hợp pháp của bà Võ Thị B, ông Võ Văn H, bà Võ Thị C1, ông Võ Văn M1, bà Võ Thị P, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu độc lập; bà Lâm Thị T, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24 tháng 8 năm 2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 07 tháng 8 năm 2024 của nguyên đơn và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị L trình bày: Cha mẹ của ông C là cụ Võ Văn T1, sinh năm 1923, chết năm 1983 và cụ Nguyễn Thị C2, sinh năm 1924, chết năm 2006, không để lại di chúc. Hai cụ chung sống sinh được 07

người con, gồm: Bà Võ Thị B, ông Võ Văn H, ông Võ Văn M, bà Võ Thị C1, ông Võ Văn M1, bà Võ Thị P và ông Võ Văn C. Hai cụ, không có con nuôi, con riêng.

Trong thời gian chung sống, cụ T1, cụ C2 được cha mẹ cụ T1 tặng cho phần đất khoảng 10.358 m^2, tọa lạc khu phố B, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, trong đó cụ C2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng (viết GCN QSDĐ) diện tích 6.364 m^2; ông M đứng tên GCN QSDĐ diện tích 3.994m^2. Hai cụ xây căn nhà trên phần đất tranh chấp sinh sống, khi ông M cưới vợ cũng về cất nhà trên phần đất này, nhưng ông C không nhớ thời gian nào, vì ông còn nhỏ; còn các anh chị khác có gia đình riêng đi nơi khác lập nghiệp, ông C sống với cha mẹ. Sau khi cụ T1, cụ C2 chết, ông C không còn sống ở đây, sau đó ông M mới dỡ bỏ căn nhà của cha mẹ, nhưng hiện nay vẫn còn 01 vách tường.

Khi cụ T1, cụ C2 còn sống, có chia đất cho các con, mỗi người được chia khoảng 1.000 m^2. Năm 1983 cụ T1 chết, ông M yêu cầu chia đất lại và anh em đồng ý, mỗi người được chia 1.300 m^2 (13 cao) đất ruộng và ngày 29-12-2010 anh, em đồng ý chia đất ở cho mỗi người một phần ngang 5,57 m, dài 28 m. Khi chia đất có làm giấy thỏa thuận do ông M1 viết, anh em đều ký tên nhưng không công chứng, chứng thực. Ông M yêu cầu được chia phần đất có nhà của ông, anh em còn lại thì bốc thăm, ông C số 1, kế đến là ông H, bà C1, ông M (có căn nhà của ông M ở trước đó), đến bà B, ông M1, bà P. Đối với đất ruộng chia trước năm 2010, sau khi chia đất ông C chuyển nhượng cho ông M luôn. Sau khi chia đất ở, mỗi người có cắm ranh bằng cây tầm vong nhưng để đó chưa ai sử dụng. Do ông C thường xuyên đi làm xa nên nhờ ông M quản lý giùm; năm 2019, ông C yêu cầu ông M tách giấy theo thỏa thuận chia đất ngày 29-12-2010 nhưng ông M không đồng ý. Giấy thỏa thuận chia đất ngày 29-12-2010 ông C phô tô cho mỗi người giữ 01 bản, còn bản chính giao cho ông M giữ.

Khi làm đơn khởi kiện, ông C yêu cầu chia di sản thừa kế phần đất 3.994 m^2 tại các thửa số 4584, 4585, 4586, 4587, 4588, 4589, 4590, 4647, 4648, 4650, 4478, tờ bản đồ số 02, được Ủy ban phường cung cấp là đất của cha mẹ ông C, vì giấy đất đều do ông M giữ nên không biết đất của cha mẹ thửa đất nào. Theo kết quả đo đạc xác định đất tranh chấp tại các thửa số 151, 179, 180, 197, 198, 199, tờ bản đồ số 32 (BĐ 2005) tương ứng các thửa số 4478, 4651, 4652, tờ bản đồ 02 (BĐ 299), tọa lạc tại khu phố B, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Do đó, ông C thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án xem xét chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại theo giấy thỏa thuận ngày 29-12-2010 đối với diện tích 2.014,3m^2 tại các thửa 151, 179, 180, 197, 198, 199, tờ bản đồ số 32 (BĐ 2005) tương ứng với thửa số 478, 4651, 4652, tờ bản đồ 02 (BĐ 299); các phần đất còn lại không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Võ Văn M, người đại diện hợp pháp của ông M2, anh Võ Văn Đ trình bày: Ông M thống nhất về quan hệ huyết thống giữa cha mẹ, con và các anh em như ông C trình bày, ông không bổ sung thêm. Phần di sản của cụ T1, cụ C2 chết để lại diện tích 6.364 m^2 và cụ C2 kê khai, đăng ký được cấp GCN QSDĐ; diện tích còn lại do cha mẹ anh là ông M, bà T khai phá mà có. Do anh còn nhỏ nên không biết khi ông nội khỏe mạnh sống với ai; căn nhà của ông bà nội xây như ông C nói anh không biết, nhưng không phải trên phần đất ông C tranh chấp. Đối với diện tích đất ông bà nội chết để lại đã được chia cho các cô, bác, chú xong nhưng chưa thống nhất với nhau. Phần đất tranh chấp do cha mẹ anh khai phá, sau đó kê khai, đăng ký theo quy định pháp luật và hiện nay chỉ có cha mẹ và anh em của anh sinh sống và quản lý, sử dụng. Ông M không thừa nhận có ký tên vào giấy thỏa thuận ngày 29-12-2010, ông M thừa nhận ký tên vào biên bản bản hòa giải của phường G, còn ký tên vào biên bản nào ông M không nhớ do thời gian đã lâu. Nay cha anh ông M không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Anh đại diện ông M không yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T1, cụ C2 trong vụ án này, nếu có tranh chấp ông M sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu độc lập gồm bà B, ông H, bà C1, ông M1, bà P và người đại diện hợp pháp bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà B, ông H, bà C1, ông M1, bà P thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông C, không bổ sung thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị T trình bày: Bà là vợ của ông M. Nguồn gốc phần đất tranh chấp do vợ chồng bà khai phá từ năm 1973 và toàn bộ diện tích đất của vợ chồng bà đăng ký, kê khai với chính quyền theo quy định của pháp luật. Đất của vợ chồng bà quản lý, sử dụng từ trước năm 1975 cho đến nay và đã đóng thuế sử dụng đất đầy đủ cho nhà nước. Diện tích đất tranh chấp theo kết quả đo đạc thì thửa số 4478 vợ chồng bà được cấp GCN QSDĐ, các thửa số 4651, 4652 ông M đã kê khai, đăng ký nhưng chưa được cấp GCN QSDĐ, vì đất của gia đình bà có một phần mở rộng làm đường H, nên chưa làm thủ tục cấp đổi GCN QSDĐ được. Phần đất tranh chấp do vợ chồng bà khai phá mà có và liên tục quản lý, sử dụng và được cấp GCN QSDĐ, không phải đất của cụ T1, cụ C2 chết để lại, do đó bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu độc lập.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 152/2024/DS-ST, ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân thị xã T, tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:

Căn cứ các Điều 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652 của Bộ luật Dân sự; Điều 203 Luật đất đai; khoản 1 Điều 228, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị B, ông Võ Văn H, bà Võ Thị C1, ông Võ Văn M1, bà Võ Thị P về việc "Tranh chấp về Thừa kế tài sản" đối với ông Võ Văn M.

1.1. Chia cho ông Võ Văn C được hưởng phần đất diện tích 222,3 m^2, loại đất CLN, trong thửa số 179, 180, tờ bản đồ số 32 (BĐ 2002), có tứ cận: Đông giáp đất ông M, dài 5,79 m; Tây giáp lối đi chung, dài 5,61 m; Nam giáp đất ông H được chia, dài 39,96 m; Bắc giáp đường, dài 10,07 m + 29,77 m.

1.2. Chia cho ông Võ Văn H được hưởng phần đất diện tích 222,2 m^2, có tứ cận: Đông giáp đất ông M, dài 5,65 m; Tây giáp lối đi chung, dài 5,47 m; Nam giáp đất bà C1 được chia, dài 40,21 m; Bắc đất ông C được chia, dài 39,96 m.

1.3. Chia cho bà Võ Thị C1 được hưởng phần đất diện tích 222,3 m^2, có tứ cận: Đông giáp đất ông M, dài 5,59 m; Tây giáp lối đi chung, dài 5,46 m; Nam giáp đất ông M được chia, dài 40,45 m; Bắc đất ông H được chia, dài 40,21 m.

1.4. Chia cho ông Võ Văn M được hưởng phần đất diện tích 444,5 m^2, loại đất CLN + LUC trong thửa số 179, 180, 199 tờ bản đồ số 32 (BĐ 2002), có tứ cận: Đông giáp đất ông M, dài 10,94 m; Tây giáp lối đi chung, dài 10,97 m; Nam giáp đất bà B được chia, dài 40,93 m; Bắc đất bà C1 được chia, dài 40,45m.

1.5. Chia cho bà Võ Thị B được hưởng phần đất diện tích 248 m^2, loại đất CLN + LUC trong thửa số 198, 199, 180, tờ bản đồ số 32 (BĐ 2002), có tứ cận: Đông giáp đất ông M, dài 5,96 m; Tây giáp lối đi chung, dài 6,16 m; Nam giáp đất ông M1 được chia, dài 41,21 m; Bắc đất ông M được chia, dài 40,93 m.

1.6. Chia cho ông Võ Văn M1 được hưởng phần đất diện tích 248 m^2, loại đất CLN + BHK trong thửa số 199, 180, tờ bản đồ số 32 (BĐ 2002), có tứ cận: Đông giáp đất ông M, dài 5,87 m; Tây giáp lối đi chung, dài 6,15 m; Nam giáp đất bà P được chia, dài 41,50 m; Bắc giáp đất bà B được chia, dài 41,21 m.

1.7. Chia cho bà Võ Thị P được hưởng phần đất diện tích 248 m^2, loại đất CLN + LUC trong thửa số 197, 199, 180, tờ bản đồ số 32 (BĐ 2002), có tứ cận: Đông giáp đất ông M, dài 6,41 m + 0,75 m; Tây giáp đất ông M, dài 8,2 m; Nam giáp đất ông M, dài 3,71 m + 4,52 m + 14,84 m + 7,32 m + 15,78 m; Bắc đất ông M1 được chia, dài 41,5 m.

Đất chia thừa kế tọa lạc tại khu phố B, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (có sơ đồ đất kèm theo).

2. Ông Võ Văn M có nghĩa vụ giao các phần đất được chia cho bà Võ Thị B, ông Võ Văn H, bà Võ Thị C1, ông Võ Văn M1, bà Võ Thị P và ông Võ Văn C quản lý, sử dụng.

3. Các đương sự được quyền liên hệ đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật đất đai.

4. Các đương sự được quyền sử dụng đất diện tích 159 m^2, trong thửa số 198, 178, 151, tờ bản đồ số 32 (BĐ 2002), tọa lạc tại: khu phố B, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh làm lối đi chung; có tứ cận: Đông giáp các thửa số 179, 180, 198, 199, dài 5,61m + 5,47m + 5,46m + 10,97m + 6,16m + 6,15 m; Tây giáp thửa số 151, 178, 198, 197, dài 22, 52 m + 17,29 m; Nam giáp thửa số 197, 199, 180, dài 04 m; Bắc giáp đường, dài 04 m.

5. Bà Võ Thị B, ông Võ Văn H, bà Võ Thị C1, ông Võ Văn M1, bà Võ Thị P và ông Võ Văn C được quyền sở hữu tài sản trên phần đất được chia mà không phải thanh toán giá trị tài sản cho ông Võ Văn M.

6. Kiến nghị các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi, điều chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo số vào sổ: 00354 QSDĐ/I4 ngày 11-5-1994 do ông Võ Văn M đứng tên, cấp lại cho các đương sự phù hợp với phần quyết định của Bản án đã tuyên.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Ngày 12-9-2024, ông Võ Văn M, bà Lâm Thị T và anh Võ Văn Đ là người đại diện của ông M kháng cáo Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân thị xã T cho rằng, Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C là đánh giá chứng cứ thiếu khách quan, xâm phạm nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông bà. Do đó, ông M, bà T yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo quy định của pháp luật, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 24-9-2024, ông Võ Văn C kháng cáo không đồng ý với Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân thị xã T chia cho ông M được hưởng 02 phần thừa kế, trong khi các anh em khác được hưởng 01 phần là không công bằng; yêu cầu cấp phúc thẩm chia cho ông M được hưởng 01 bằng nhau.

Ngày 24-9-2024, bà Nguyễn Thị L, người đại diện hợp pháp của bà Võ Thị B, ông Võ Văn H, bà Võ Thị C1, ông Võ Văn M1, bà Võ Thị P cho rằng, Tòa án nhân thị xã T chia cho ông M 02 phần do có công sức nhiều hơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý, vì ông M đã hưởng tài sản của cha mẹ rất nhiều. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, theo hướng chia cho mỗi người 01 phần bằng nhau, không tính công sức của ông M nữa.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Đ là người đại diện hợp pháp của ông M trình bày: Các thửa đất ông C tranh chấp được địa phương xác nhận là đất của ông M khai phá; ông C đã được chia đất nên ông không có quyền khởi kiện ông M để yêu cầu chia đất nữa; diện tích đất tranh chấp ông M đóng thuế cho nhà nước từ năm 1976; trên đất tranh chấp có tài sản của ông M, nhưng không ai có

ý kiến gì; nếu diện tích đất này đem chia thì nhiều hơn diện tích đất thổ cư theo Tờ khai tông chi phân chia ruộng đất cho các con; khi còn sống cụ C2 sống với người con này vài ngày rồi sống với người con khác, nên cụ không có đất thổ cư, mà đất thổ cư chỉ ông M mới có; đất đã chia nhiều lần rồi lại yêu cầu chia nữa là không đúng; cha anh ông M luôn bị anh em ức hiếp. Ông M không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông C và người liên quan; yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông M, bà T.

Bà L là người đại diện hợp pháp của ông C là nguyên đơn và người liên quan bà B, ông H, bà C1, ông M1, bà P trình bày: Diện tích đất tranh chấp đến nay ông M2 vẫn chưa được cấp GCN QSDĐ; theo Tờ khai tông chi phân chia ruộng đất cho các con thì 02 sở ruộng của cụ C2 đã chia cho các con và ông M được chia phần nhiều hơn người con khác; riêng phần đất thổ cư chưa chia và ông M là người quản lý đất này; năm 2010, các anh em lập tờ thỏa thuận phân chia diện tích đất này các anh em đều ký tên và ông M xây nhà tại vị trí đất được chia; bản chính tờ thỏa thuận phân đất này ông M giữ; năm 2020, khi giải quyết tranh chấp đất này tại địa phương, ông M cũng thừa nhận năm 2010 có thỏa thuận chia đất cho anh em, trong biên bản hòa giải này có anh Đ là con ông M ký tên; ông C và người liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án và đưa vụ án ra xét xử bảo đảm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Với những chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án, thì dận tích đất tranh chấp chưa được cấp GCN QSDĐ có nguồn gốc của cụ C2 chưa chia cho các con, do đó ông C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu độc lập yêu cầu chia di sản thừa kế diện tích 2.014,3 m^2 theo quy định của pháp luật là có căn cứ; ông M có công sức quản lý, giữ gìn nên cấp sơ thẩm chia cho ông được hưởng 02 kỷ phần là có cơ sở; các đương sự kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn M, bà Lâm Thị T và anh Võ Văn Đ là người đại diện của ông M; không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn C; không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, là người đại diện hợp pháp của bà Võ Thị B, ông Võ Văn H, bà Võ Thị C1, ông Võ Văn M1, bà Võ Thị P; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Võ Văn M, bà Lâm Thị T, anh Võ Văn Đ là người đại diện của ông M; ông Võ Văn C; bà Nguyễn Thị L kháng cáo đảm bảo thời hạn theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên đủ điều kiện xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về thời hiệu mở thừa kế: Cụ Võ Văn T1, sinh năm 1923, chết năm 1983 và cụ Nguyễn Thị C2, sinh năm 1924, chết năm 2006, không để lại di chúc; ngày 24-8-2020 ông Võ Văn C khởi kiện tranh chấp về thừa kế tài sản là bất động sản. Căn cứ Lệnh công bố Pháp lệnh thừa kế của Hội Đồng Nhà nước ngày 10-9-1990; Nghị quyết số: 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản mở trước ngày 10-9-1990 thì được tính từ ngày 10-9-1990; theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015, thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế đối với bất động sản là 30 năm thính từ thời điểm mở thừa kế, nên thời hiệu khởi kiện của ông C vẫn còn.

[3] Về hàng thừa kế: Cụ Võ Văn T1 và cụ Nguyễn Thị C2 chung sống có 07 người con, gồm bà Võ Thị B, ông Võ Văn H, ông Võ Văn M, bà Võ Thị C1, ông Võ Văn M1, bà Võ Thị P và ông Võ Văn C. Hai cụ không có con riêng, con nuôi.

[4] Về tài sản bị khởi kiện: Ngày 24-8-2020, ông Võ Văn C là nguyên đơn và các ngày 24-8-2020, ngày 30-6-2022 những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, gồm: Bà Võ Thị B, ông Võ Văn H, bà Võ Thị C1, ông Võ Văn M1, bà Võ Thị P yêu cầu chia di sản thừa kế diện tích 3.994 m^2, tại các thửa đất số 4584, 4585, 4586, 4587, 4588, 4589, 4590, 4647, 4648, 4650, 4478, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp B, xã G, huyện T, tỉnh Tây Ninh (nay là khu phố B, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh), được cấp GCN QSDĐ cho ông M đứng tên là của cha mẹ chết để lại cho mỗi người diện tích 570,6 m^2. Sau khi có kết quả đo đạc, ngày 07-8-2024 ông C và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập làm đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế diện tích 2.014,3 m^2, tại các thửa số 179, 180, 197, 198, 199, 151, tờ bản đồ số 32 (BĐ 2005), tương ứng với thửa số 4478, 4451, 4452, tờ bản đồ số 2 (BĐ 299) của cha mẹ chết để lại theo quy định của pháp luật; ông M, bà T không đồng ý, vì cho rằng phần đất tranh chấp có nguồn gốc do ông bà khai phá.

[5] Kết quả thu thập chứng cứ thể hiện:

[5.1] Ngày 08-8-2024, kết quả làm việc tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh T - Chi nhánh T2 xác định diện tích 2.014,3m^2 tại các thửa số 180, 179, 178,

198, 199, 197, 151, tờ bản đồ số 32 (BĐ 2005) tương ứng thửa 4478, 4651, 4652, tờ bản đồ 02 (BĐ 299) do ông M2 kê khai, đăng ký nhưng chưa được cấp GCN QSDĐ. Đối với thửa số 4478, tờ bản đồ 02 theo BĐ 299 là thửa đo bao, ông M được cấp GCN QSDĐ diện tích 300 m^2; cụ C2 kê khai, đăng ký diện tích 1.000 m^2 nhưng chưa được cấp GCN QSDĐ.

[5.2] Kết quả xác minh người dân sống tại địa phương xác nhận, phần đất tranh chấp ông M, bà T sử dụng có nguồn gốc của cụ T1, cụ C2 chết để lại.

[5.3] Ngày 29-12-2010, bà B, ông H, ông M, bà C1, ông M1, bà P và ông C con cụ T1, cụ C2 lập *"Giấy thỏa thuận phân chia đất thổ cư"* có nội dung *"...thỏa thuận phân chia thửa đất thổ cư của cha mẹ chúng tôi ông Võ Văn T1 (chết), bà Nguyễn Thị C2 (chết). Đất tọa lạc ấp B, xã G, T có chiều ngang phía trước 44,4 m, dành cho đường nội bộ 5,2 m, số còn lại chia cho 07 người X 5,6 m. Có chiều ngang phía sau 44,2 m, dành cho đường nội bộ 5,2 m, số còn lại chia cho 07 người X 5,57 m..."* và tất cả 07 người con của cụ T1, cụ C2 cùng ký tên; tại Biên bản hòa giải ngày 20-8-2020 của Ủy ban nhân dân phường G, thị xã T, về việc tranh chấp Thừa kế tài sản diện tích đất trên theo đơn yêu cầu của bà B, ông H, bà C1, ông M1, bà P, ông C đối với ông M. Tại buổi hòa giải ông M trình bày: *"Phần đất ruộng đã chia cho các anh, chị cũng có phần đất của tôi đứng tên luôn rồi, lúc chia có giấy tờ rõ ràng rồi. Phần đất tôi đứng tên là do cha, mẹ để lại, vào năm 2010 (ngày 29-12-2010) tôi có ký giấy cho các anh, em mỗi người 01 phần";* tại biên bản hòa giải này có anh Đ cùng ông M ký tên xác nhận.

[5.4] Tại biên bản lấy lời khai anh Võ Văn Đ, là người đại diện hợp pháp cũng là con trai của ông M2 trình bày: 15 cao đất thổ cư thể hiện tại *"Tờ khai tông chi phân chia ruộng đất cho các con"* được Trưởng ban Q1 ký xác nhận ngày 14-3-2003 là của cụ C2, cụ T1 chưa chia cho các con là phù hợp với lời khai của anh Đ tại biên bản phiên tòa ngày 23-12-2024; việc anh Đ khai các đồng thừa kế khác đồng ý giao cho cha anh là ông M quản lý, sử dụng, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh và cũng không thống nhất với lời trình bày của ông M, bà T khai đất tranh chấp do ông bà khai phá, không phải đất của cụ C2, cụ T1 chết để lại.

[5.5] Ngoài diện tích đất tranh chấp, ông M, bà T còn nhiều diện tích đất khác, nên việc ông M cung cấp cho Tòa án các hóa đơn, biên lai nộp thuế cho nhà nước để chứng minh diện tích đất tranh chấp của ông bà là không đủ cơ sở để xem xét. Từ những chứng cứ và phân tích trên có căn cứ xác định diện tích 2.014,3 m^2 tại các thửa số 180, 179, 198, 199, 197, 151, tờ bản đồ số 32 (BĐ 2005), tương ứng thửa số 4478, 4651, 4652, tờ bản đồ 02 (BĐ 299), tọa lạc tại khu phố B, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh là di sản thừa kế của cụ T1, cụ C2 chết để lại chưa chia. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu độc lập chia di sản thừa kế diện tích 2.014,3 m^2 có xem xét đến công sức quản lý, giữ gìn của ông M là phù hợp; đồng thời diện tích chia thừa kế có sự chênh lệch nhau giữa bà B, ông M1, bà P với đương sự còn lại, nhưng diện tích không nhiều, giá trị không lớn và không ai thắc mắc, nên cấp sơ thẩm không buộc thanh toán giá trị chênh lệch và các đương sự được quyền quản lý, sử dụng tài sản trên đất (gồm cây trồng, hàng rào, chuồng gà...) được chia là có cơ sở. Ông M, bà T, anh Đ là người đại diện hợp pháp của ông M; ông C; bà L là người đại diện hợp pháp của bà B, ông H, bà C1, ông M1, bà P kháng cáo là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các đương sự là có căn cứ, được chấp nhận; không chấp nhận kháng cáo của Võ Văn M, bà Lâm Thị T và anh Võ Văn Đ là người đại diện của ông M; không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn C; bà Nguyễn Thị L; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Về chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản số tiền 31.000.000 đồng. Bà Võ Thị B, ông Võ Văn H, ông Võ Văn M, bà Võ Thị C1, ông Võ Văn M1, bà Võ Thị P, ông Võ Văn C phải chịu; ghi nhận ông C đã nộp và chi phí xong, nên bà B, ông H, ông M, bà C1, ông M1, bà P, mỗi người có nghĩa vụ trả lại ông C số tiền 3.875.000 đồng; ông M trả lại số tiền 7.750.000 đồng.

[8] Về án phí dân sự: Bà B, ông H, bà C1, ông M1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm theo quy định của pháp luật; bà P, ông C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652 của Bộ luật Dân sự; Điều 136, 152 của Luật Đất đai năm 2024; Điều 147, 148, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, 14, điểm a khoản 7 Điều 27, 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn M và bà Lâm Thị T, anh Võ Văn Đ là người đại diện hợp pháp của ông Võ Văn M; không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn C; không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị

L, là người đại diện hợp pháp của bà Võ Thị B, ông Võ Văn H, bà Võ Thị C1, ông Võ Văn M1, bà Võ Thị P; giữ nguyên bản án Bản án dân sự sơ thẩm số: 152/2024/DS-ST, ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu độc lập, gồm: Bà Võ Thị B, ông Võ Văn H, bà Võ Thị C1, ông Võ Văn M1, bà Võ Thị P về việc "Tranh chấp về Thừa kế tài sản" đối với ông Võ Văn M.

Chia di sản thừa kế của cụ Võ Văn T1 và cụ Nguyễn Thị C2 diện tích 2.014,3 m^2, tại một phần các thửa số 180, 179, 178, 198, 199, 151, tờ bản đồ số 32 (BĐ 2005), tương ứng các thửa số 4478, 4651, 4652, tờ bản đồ số 2 (BĐ 299) theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

2.1. Chia cho ông Võ Văn C diện tích 222,3 m^2, loại đất: CLN, BHK, một phần các thửa số 179, 180, tờ bản đồ số 32 (BĐ 2005) và tài sản trên đất, có tứ cận: Đông giáp đất ông M, dài 5,79 m; Tây giáp lối đi chung, dài 5,61 m; Nam giáp đất ông H được chia, dài 39,96 m; Bắc giáp ranh phạm vi đường (BĐ 2005), dài 10,07 m + 29,77 m.

2.2. Chia cho ông Võ Văn H diện tích 222,2 m^2, loại đất: CLN, BHK, một phần các thửa số 179, 180, tờ bản đồ số 32 (BĐ 2005) và tài sản trên đất, có tứ cận: Đông giáp đất ông M, dài 5,65 m; Tây giáp lối đi chung, dài 5,47 m; Nam giáp đất bà C1 được chia, dài 40,21 m; Bắc giáp đất ông C được chia, dài 39,96 m.

2.3. Chia cho bà Võ Thị C1 diện tích 222,3 m^2, loại đất CLN, BHK, một phần các thửa số 179, 180, tờ bản đồ số 32 (BĐ 2005) và tài sản trên đất, có tứ cận: Đông giáp đất ông M, dài 5,59 m; Tây giáp lối đi chung, dài 5,46 m; Nam giáp đất ông M được chia, dài 40,45 m; Bắc giáp đất ông H được chia, dài 40,21 m.

2.4. Chia cho ông Võ Văn M diện tích 444,5 m^2, loại đất: CLN, BHK, LUC, một phần các thửa số 179, 180, 199, tờ bản đồ số 32 (BĐ 2005) và tài sản trên đất, có tứ cận: Đông giáp đất ông M, dài 10,94 m; Tây giáp lối đi chung, dài 10,97 m; Nam giáp đất bà B được chia, dài 40,93 m; Bắc giáp đất bà C1 được chia, dài 40,45m.

2.5. Chia cho bà Võ Thị B diện tích 248 m^2, loại đất: CLN, LUC, một phần các thửa số 198, 199, 180, tờ bản đồ số 32 (BĐ 2005) và tài sản trên đất, có tứ cận: Đông giáp đất ông M, dài 5,96 m; Tây giáp lối đi chung, dài 6,16 m; Nam giáp đất ông M1 được chia, dài 41,21 m; Bắc giáp đất ông M được chia, dài 40,93 m.

2.6. Chia cho ông Võ Văn M1 diện tích 248 m^2, loại đất: CLN, LUC, một phần các thửa số 199, 180, tờ bản đồ số 32 (BĐ 2005) và tài sản trên đất, có tứ cận: Đông giáp đất ông M, dài 5,87 m; Tây giáp lối đi chung, dài 6,15 m; Nam giáp đất bà P được chia, dài 41,50 m; Bắc giáp đất bà B được chia, dài 41,21 m.

2.7. Chia cho bà Võ Thị P diện tích 248 m^2, loại đất CLN, LUC, một phần các thửa số 197, 199, 180, tờ bản đồ số 32 (BĐ 2005) và tài sản trên đất, có tứ cận: Đông giáp đất khu mộ gia tộc, đất ông M, dài 6,41 m + 15,78 m + 0,75 m; Tây giáp đất ông M, dài 8,2 m; Nam giáp đất ông M, dài 3,71 m + 4,52 m + 14,84 m + 7,32 m; Bắc giáp lối đi chung, giáp đất ông M1 được chia, dài 41,5 m.

3. Gia đình các đương sự, gồm: Bà Võ Thị B, ông Võ Văn H, ông Võ Văn M, bà Võ Thị C1, ông Võ Văn M1, bà Võ Thị P, ông Võ Văn C có quyền sử dụng và có nghĩa vụ quản lý, giữ gìn diện tích đất 159 m^2, một phần các thửa số 198, 178, 151, tờ bản đồ số 32 (BĐ 2005) để làm lối đi chung, đất có tứ cận: Đông giáp các thửa số 179, 180, 198, 199, dài 5,61 m + 5,47 m + 5,46 m + 10,97 m + 6,16 m + 6,15 m; Tây giáp các thửa số 151, 178, 198, 197, dài 22, 52 m + 17,29 m; Nam giáp các thửa số 197, 199, dài 04 m; Bắc giáp ranh phạm vi đường (theo BĐ 2005), dài 04 m.

Đất chia di sản thừa kế và đất sử dụng làm lối đi chung tọa lạc tại khu phố B, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai cho bà Võ Thị B, ông Võ Văn H, ông Võ Văn M, bà Võ Thị C1, ông Võ Văn M1, bà Võ Thị P, ông Võ Văn C diện tích được chia theo quyết định của bản án này.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản số tiền 31.000.000 đồng (ba mươi mốt triệu đồng);

4.1. Bà Võ Thị B, ông Võ Văn H, bà Võ Thị C1, ông Võ Văn M1, bà Võ Thị P, mỗi người có nghĩa vụ trả lại cho ông Võ Văn C số tiền 3.875.000 đồng (ba triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng);

4.2. Ông Võ Văn M có nghĩa vụ trả lại cho ông Võ Văn C số tiền 7.750.000 đồng (bảy triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

5. Về án phí:

5.1. Bà Võ Thị B, ông Võ Văn H, bà Võ Thị C1, ông Võ Văn M1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm.

5.2. Bà Võ Thị P phải chịu 15.341.000 đồng (mười lăm triệu, ba trăm bốn mươi mốt nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; khấu trừ số tiền tạm ứng án

phí dân sự sơ thẩm bà P đã nộp 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) theo biên lai thu số 0014725 ngày 22-10-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Tây Ninh; bà P còn phải nộp số tiền 5.341.000 đồng (năm triệu, ba trăm bốn mươi mốt nghìn đồng).

5.3. Ông Võ Văn C phải chịu 13.996.000 đồng (mười ba triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) theo biên lai thu số 0014724 ngày 22-10-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Tây Ninh; ông C còn phải nộp số tiền 3.996.000 đồng (ba triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

5.4. Ông Võ Văn C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm; khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000339 ngày 26-9-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Tây Ninh; ông C nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

5.5. Bà Võ Thị P phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm; khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000346 ngày 02-10-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Tây Ninh; bà P nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND thị xã T;
- CCTHADS thị xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Quốc Vũ